

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 25

78
CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK
H & T
ÉT N

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trần Thị Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/04/2019)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Số: 20.159/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 4.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, trong đó trình bày việc trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 – 2020, theo đó đơn giá được xác định lại thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra tại Chi cục thuế Quận 4, Chi cục thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn 2016 – 2017.

Căn cứ vào các văn bản nêu trên, hiện nay Công ty đã điều chỉnh tiền thuê đất năm 2018 vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo đơn giá tại Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thuế Quận 4. Riêng đối với tiền thuê đất năm 2016, 2017, Công ty tạm thời vẫn sử dụng đơn giá theo các thông báo nộp tiền thuê đất trước đây của Chi cục thuế Quận 4 và sẽ tiến hành điều chỉnh ngay sau khi có kết luận chính thức của Kiểm toán Nhà nước về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi về kết quả soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.269.862.446	240.099.086.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	53.952.297.380	47.804.142.433
1. Tiền	111		29.741.293.577	18.506.815.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.211.003.803	29.297.327.366
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.370.485.001	189.967.204.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	149.497.480.901	173.836.529.725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.146.947.075	1.444.814.809
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	20.924.759.805	15.884.562.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.198.702.780)	(1.198.702.780)
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.947.080.065	2.327.739.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158.081.532	51.494.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	882.251.326	648.317.350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	906.747.207	1.627.927.140
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.326.371.407	92.071.186.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.066.331.000	6.273.581.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.3	1.087.000.000	3.087.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.979.331.000	3.186.581.000
II. Tài sản cố định	220		48.180.531.181	33.434.233.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	22.050.531.181	7.304.233.459
Nguyên giá	222		53.201.517.227	37.971.754.829
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.150.986.046)	(30.667.521.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.130.000.000	26.130.000.000
Nguyên giá	228		26.130.000.000	26.130.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14.780.881.135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14.780.881.135
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	36.882.260.886	36.882.260.886
1. Đầu tư vào công ty con	251		526.750.000	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.214.493.302	37.214.493.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.585.132.416)	(1.585.132.416)
V. Tài sản dài hạn khác	260		197.248.340	700.229.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		197.248.340	700.229.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.596.233.853	332.170.272.830

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.088.117.876	141.527.280.976
I. Nợ ngắn hạn	310		75.283.117.876	89.222.280.976
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	56.021.389.657	63.986.485.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.925.191	80.079.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.777.047.403	5.541.697.694
4. Phải trả người lao động	314	4.11	1.054.222.245	10.001.500.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	2.541.800.174	1.294.510.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	7.959.379.772	3.517.653.354
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	4.793.353.434	4.800.353.434
II. Nợ dài hạn	330		49.805.000.000	52.305.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	17.000.000.000	19.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	32.805.000.000	32.805.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.508.115.977	190.642.991.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	191.508.115.977	190.642.991.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.558.115.977	85.692.991.854
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		73.513.991.854	68.031.539.710
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.044.124.123	17.661.452.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.596.233.853	332.170.272.830



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		444.583.063.210	429.056.439.318
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.18	444.583.063.210	429.056.439.318
3. Giá vốn hàng bán	11	4.19	429.110.615.269	413.134.748.743
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.472.447.941	15.921.690.575
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	7.325.053.819	9.576.814.830
6. Chi phí tài chính	22	4.21	1.353.233.153	1.218.099.071
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.22	6.401.117.441	5.765.477.565
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.043.151.166	18.514.928.769
9. Thu nhập khác	31		315.403.341	26.896.272
10. Chi phí khác	32		67.833.741	-
11. Lợi nhuận khác	40		247.569.600	26.896.272
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.290.720.766	18.541.825.041
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.23	2.246.596.643	2.500.000.000
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.044.124.123	16.041.825.041



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.290.720.766	18.541.825.041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.24	1.430.137.676	1.310.479.097
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.20	(364.158.055)	(496.668.599)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.813.548.878)	(7.728.885.069)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.543.151.509	11.626.750.470
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.270.539.171	(28.378.150.478)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.554.252.285)	(791.403.158)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		396.394.994	(4.390.016.184)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.903.754.024)	(3.641.154.631)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(305.000.000)	(281.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.447.079.365	(25.854.973.981)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.395.554.263)	(39.195.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		305.909.091	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.804.263.956
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.804.053.587	6.702.112.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.714.408.415	(30.688.624.001)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.3	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		5.961.487.780	(63.743.597.982)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.804.142.433	120.464.859.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		186.667.167	176.992.060
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4.1	53.952.297.380	56.898.253.650



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 334 người (01/01/2019: 337 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	140 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.811.958.708	3.020.479.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.929.334.869	15.486.335.171
Các khoản tương đương tiền	24.211.003.803	29.297.327.366
Cộng	53.952.297.380	47.804.142.433

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.25	11.531.525.735	12.192.313.707
Phải thu khách hàng trong nước:	114.910.728.140	113.765.166.285
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	18.667.326.280	14.449.996.962
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	12.706.744.953	13.275.849.866
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	4.447.074.910	3.290.143.575
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	6.200.556.138	4.550.619.698
<i>Chi Nhánh Hà Nội - Công ty TNHH lum Logistics</i>	2.036.210.150	2.116.589.687
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1.284.561.751	5.112.427.525
<i>Khách hàng trong nước khác</i>	69.568.253.958	70.969.538.972
Phải thu khách hàng nước ngoài:	20.877.881.717	45.166.584.023
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	2.912.879.340	4.863.727.332
<i>H-Sea (NINGBO) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	310.171.135	4.084.670.104
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	805.816.199	7.327.368.389
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	16.849.015.043	28.890.818.198
Phải thu khách hàng khác	2.177.345.309	2.712.465.710
Cộng	149.497.480.901	173.836.529.725

4.3. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.25	1.005.016.842	1.000.541.631
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.141.930.233	444.273.178
Cộng	2.146.947.075	1.444.814.809
Dài hạn:		
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh</i>	1.087.000.000	3.087.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	3.986.352.207	-	3.986.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	13.052.792.182	-	3.081.537.856	-
Ký cược, ký quỹ	2.903.620.926	-	8.276.250.000	-
Phải thu khác	981.994.490	-	540.422.744	-
Cộng	20.924.759.805	-	15.884.562.807	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.979.331.000	-	3.186.581.000	-

(*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Đến ngày 08 tháng 10 năm 2017, Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.814.709.732	616.006.952	1.814.709.732	616.006.952

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	25.296.584	17.707.609	25.296.584	17.707.609
Dư nợ từ 1 - 2 năm	1.138.710.516	569.355.217	1.138.710.516	569.355.217
Dư nợ từ 2 - 3 năm	96.480.420	28.944.126	96.480.420	28.944.126
Dư nợ trên 3 năm	554.222.212	-	554.222.212	-
Cộng	1.814.709.732	616.006.952	1.814.709.732	616.006.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.052.973.806	793.492.521	28.324.663.620	800.624.882	37.971.754.829
Mua trong kỳ	-	381.454.545	-	-	381.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.794.980.853	-	-	-	15.794.980.853
Thanh lý, nhượng bán	(158.400.000)	-	(788.273.000)	-	(946.673.000)
Tại ngày 30/06/2019	23.689.554.659	1.174.947.066	27.536.390.620	800.624.882	53.201.517.227
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	7.561.344.678	793.492.521	21.517.742.606	794.941.565	30.667.521.370
Khấu hao trong kỳ	438.253.566	13.623.378	975.160.730	3.100.002	1.430.137.676
Thanh lý, nhượng bán	(158.400.000)	-	(788.273.000)	-	(946.673.000)
Tại ngày 30/06/2019	7.841.198.244	807.115.899	21.704.630.336	798.041.567	31.150.986.046
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	491.629.128	-	6.806.921.014	5.683.317	7.304.233.459
Tại ngày 30/06/2019	15.848.356.415	367.831.167	5.831.760.284	2.583.315	22.050.531.181

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.734.999.938 VND.

4.7. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	526.750.000	-	-	526.750.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000	-	-	4.392.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000	-	1.585.132.416	19.120.589.000	-	1.585.132.416
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	-	-	4.908.430.302	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000	-	-	3.918.874.000	-	-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	-	-	1.927.800.000	-	-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000	-	-	946.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Cộng	37.214.493.302	1.585.132.416	-	37.214.493.302	1.585.132.416	-

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	43.496.282.740	43.496.282.740	44.168.188.026	44.168.188.026
<i>Công ty Cổ phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>	3.905.784.578	3.905.784.578	6.679.306.326	6.679.306.326
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh Văn phòng HHK Singapore tại Việt Nam</i>	3.365.879.117	3.365.879.117	1.161.665.889	1.161.665.889
<i>Văn phòng bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TPHCM</i>	2.224.682.122	2.224.682.122	-	-
<i>Người bán khác trong nước</i>	294.302.526	294.302.526	1.159.182.258	1.159.182.258
	33.705.634.397	33.705.634.397	35.168.033.553	35.168.033.553
Phải trả người bán nước ngoài:	11.538.873.129	11.538.873.129	17.340.385.991	17.340.385.991
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1.693.397.118	1.693.397.118	1.361.296.362	1.361.296.362
<i>AD Rem Transport Uab</i>	371.028.221	371.028.221	847.477.805	847.477.805
<i>Trimanson Express Ltd.</i>	231.939.088	231.939.088	3.704.010.778	3.704.010.778
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	9.242.508.702	9.242.508.702	11.427.601.046	11.427.601.046
Phải trả người bán khác	986.233.788	986.233.788	2.477.911.979	2.477.911.979
Cộng	56.021.389.657	56.021.389.657	63.986.485.996	63.986.485.996

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Số phát sinh trong kỳ VND		Số đã khấu trừ trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2019 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	648.317.350		14.823.273.414		14.589.339.438		882.251.326	
	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND				Tại ngày 30/06/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	376.414.881	16.983.064.777	2.552.265.649	14.589.339.438	-	217.874.571	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.757.157.381	2.246.596.643	4.903.754.024	-	-	2.100.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân	-	260.753.632	2.865.079.283	2.778.669.361	-	-	347.163.554	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.627.927.140	-	983.296.029	262.116.096	-	906.747.207	-	
Các loại thuế khác	-	147.371.800	705.600.128	740.962.650	-	-	112.009.278	
Cộng	1.627.927.140	5.541.697.694	23.783.636.860	11.237.767.780	14.589.339.438	906.747.207	2.777.047.403	

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra tại Chi cục thuế Quận 4, Chi cục thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí hoa hồng	2.382.315.609	1.228.516.925
Cước vận chuyển, phí làm hàng	159.484.565	65.994.014
Cộng	2.541.800.174	1.294.510.939

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả đại lý	2.963.259.381	3.318.048.889
Cổ tức phải trả	4.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.120.391	199.604.465
Cộng	7.959.379.772	3.517.653.354
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.805.000.000	32.805.000.000

(*) Khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.28.

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	4.800.353.434	5.025.141.734
Trích lập trong kỳ	479.000.000	471.160.000
Sử dụng trong kỳ	(486.000.000)	(468.948.300)
Số dư cuối kỳ	4.793.353.434	5.027.353.434

4.15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.28.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	90.000.000.000	4.950.000.000	9.000.000.000	76.702.699.710	180.652.699.710
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	16.041.825.041	16.041.825.041
Chia cổ tức trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(471.160.000)	(471.160.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	84.073.364.751	189.023.364.751
Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	7.919.627.103	7.919.627.103
Chia cổ tức trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	85.692.991.854	190.642.991.854
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	13.044.124.123	13.044.124.123
Chia cổ tức trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(479.000.000)	(479.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	86.558.115.977	191.508.115.977

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

4.16.3. Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	7.200.000.000	7.200.000.000

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	848.487,13	293.624,95

4.18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh	260.598.383.032	256.540.698.171
<i>Dịch vụ hàng không</i>	139.031.370.468	118.138.790.914
<i>Dịch vụ logistics</i>	85.619.224.095	99.991.425.735
<i>Dịch vụ đường biển</i>	35.947.788.469	38.410.481.522
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	155.114.691.670	146.731.657.763
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	23.504.105.306	25.193.260.577
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	5.206.492.652	590.822.807
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	159.390.550	-
Cộng	444.583.063.210	429.056.439.318
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.25	265.956.570	493.459.532

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh	246.079.038.739	241.175.264.298
<i>Dịch vụ hàng không</i>	132.838.612.127	109.769.994.708
<i>Dịch vụ logistics</i>	81.163.520.451	95.814.407.434
<i>Dịch vụ đường biển</i>	32.076.906.161	35.590.862.156
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	154.370.421.420	145.878.144.217
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	23.348.654.685	25.473.632.548
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	5.094.718.498	607.707.680
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	217.781.927	-
Cộng	429.110.615.269	413.134.748.743
Trong đó, giá vốn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.25	1.643.822.771	2.448.405.563

4.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.742.786.200	5.725.609.070
Lãi tiền gửi	764.853.587	1.382.512.043
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.453.255.977	1.351.261.162
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	364.158.055	496.668.599
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	620.763.956
Cộng	7.325.053.819	9.576.814.830

4.21. Chi phí tài chính

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.670.689.226	3.402.066.059
Chi phí vật liệu	136.842.033	131.881.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.013.000	42.091.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.124.264	121.197.792
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.472.523.264	1.466.352.629
Các khoản chi phí QLDN khác	623.925.654	597.888.782
Cộng	6.401.117.441	5.765.477.565

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	27.005.928.362	26.957.365.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.430.137.676	1.310.479.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.242.920.651	298.500.989.250
Chi phí khác bằng tiền	106.832.746.021	92.131.392.952
Cộng	435.511.732.710	418.900.226.308

4.25. Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên doanh
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	11.514.692.582	12.169.055.432
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.825.080	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	11.179.607	22.434.240
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	828.466	824.035
Cộng - Xem thêm mục 4.2	11.531.525.735	12.192.313.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.25. Thông tin về các các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	5.016.842	541.631
Cộng - Xem thêm mục 4.3	1.005.016.842	1.000.541.631

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán dịch vụ:		
Công ty TNHH Logistics Vinalink (Cambodia)	114.907.821	230.708.423
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	101.733.561	156.882.357
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	42.295.890	76.299.114
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	7.019.298	23.886.638
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	-	5.683.000
Cộng - Xem thêm mục 4.18	265.956.570	493.459.532

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	775.297.748	541.280.797
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	599.175.090	1.024.908.101
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	268.549.933	782.127.907
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	800.000	63.367.525
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	-	36.721.233
Cộng - Xem thêm mục 4.19	1.643.822.771	2.448.405.563

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã chia:		
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	52.752.000	52.752.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.25. Thông tin về các các bên liên quan (tiếp theo)**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	274.000.000	230.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.510.464.229	1.450.764.398
Cổ tức đã chia	539.104.000	580.048.000
Cộng	2.323.568.229	2.260.812.398

4.26. Thu nhập của ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	31.000.000	50.000.000

4.27. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

4.28. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HDĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)


4.28. Các thông tin thuyết minh khác (tiếp theo)

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.




Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thanh
Người lập